

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê duyệt, thông qua Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước
năm 2024, tỉnh Điện Biên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên tại Tờ trình số/TTr-UBND, ngày tháng 11 năm 2023, Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt và thông qua Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Điện Biên với tổng số vốn 4.070.513 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2024: tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương năm 2024 là **1.313.872** triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn thu từ các dự án đấu giá quyền sử dụng đất do cấp tỉnh thực hiện: 500.000 triệu đồng.

Phân bổ cho các 10 dự án đã được phê duyệt sử dụng nguồn vốn thu từ đất, trong đó ưu tiên bố trí thu hồi ứng của các dự án ứng trước ngân sách địa phương các năm trước theo đúng cơ cấu nguồn vốn của dự án (*bố trí theo số thu thực tế khi có nguồn từ các dự án đấu giá đất thực hiện trong năm*).

b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 716.472 triệu đồng. Phân bổ cụ thể như sau:

- Trích dự phòng 10%: **71.647** triệu đồng, bố trí cho 02 dự án cần thiết trong danh mục sử dụng vốn dự phòng NSDP.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng (phần 30% phân cấp cho 10 huyện, thị xã, thành phố): **193.447** triệu đồng.

- Ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý (phần 70% cấp tỉnh quản lý): **451.378** triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

+ Bố trí trả lãi vay: 7.700 triệu đồng, trả nợ gốc (vay lại): 9.600 triệu đồng.

+ Bố trí đủ vốn 105.789 triệu đồng cho 43 dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, dự kiến quyết toán trong năm 2024.

+ Bố trí 285.889 triệu đồng cho 24 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2024 theo thời gian bố trí vốn.

+ Bố trí 40.500 triệu đồng cho 06 dự án khởi công mới năm 2024.

+ Bố trí 1.900 triệu đồng cho 5 dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024.

c) Vốn xổ số kiến thiết 32.000 triệu đồng:

* Lĩnh vực Giáo dục đào tạo - nghề nghiệp 13.288 triệu đồng: Bố trí cho 03 dự án hoàn thành quyết toán hoặc dự kiến đưa vào sử dụng năm 2024 ; 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024.

* Lĩnh vực Y tế 18.712 triệu đồng: Bố trí cho 07 dự án hoàn thành quyết toán hoặc dự kiến đưa vào sử dụng năm 2024; 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024.

* Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới chưa có dự án hoàn thiện thủ tục đầu tư.

d) Vốn đầu tư từ bội chi NSDP: 65.400 triệu đồng. Để phân bổ cho phần vốn địa phương vay lại vốn nước ngoài cho các dự án sử dụng vốn ODA.

(Chi tiết như Biểu số 1 và Biểu số 2 kèm theo Nghị quyết này)

2. Thông qua Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2024: Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2024 là **1.426.320** triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước: 1.326.320 triệu đồng (bao gồm cả vốn Chương trình phục hồi phát triển KTXH), dự kiến phân bổ cho danh mục các dự án đã được phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

b) Vốn nước ngoài: 100.000 triệu đồng, dự kiến phân bổ 01 dự án chuyển tiếp theo tiến độ được phê duyệt.

(Chi tiết như Biểu số 3; số 4 và số 5 kèm theo Nghị quyết này)

3. Thông qua Kế hoạch vốn Chương trình MTQG năm 2024: Tổng nguồn vốn **Chương trình MTQG năm 2024** là **1.330.321** triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 729.900 triệu đồng, bố trí cho 378 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 6 kèm theo)

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 433.909 triệu đồng, bố trí cho tổng số 82 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 7 kèm theo Nghị quyết này)

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 166.512 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 102.565 triệu đồng, phân bổ cho 57 dự án.
- Vốn nước ngoài: 63.947 triệu đồng, bố trí cho 16 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 8A, 8B kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 đảm bảo theo đúng hạn mức và danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết nghị. Đối với nguồn vốn NSTW và Chương trình MTQG năm 2023, UBND tỉnh thực hiện phân bổ đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2024			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.704.465	4.482.264	95,28	19.655.147	4.070.513	
1	Vốn NSNN	4.704.465	4.482.264	95,28	19.655.147	4.070.513	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.299.619	1.299.619	100,00	7.044.795	1.313.872	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	696.319	696.319	100,00	3.734.700	716.472	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	500.000	100,00	3.140.995	500.000	
-	Xổ số kiến thiết	35.000	35.000	100,00	168.000	32.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	68.300	100,00	1.100	65.400	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	2.148.294	2.040.879	95,00	7.788.955	1.426.320	
-	Vốn trong nước	1.843.900	1.751.705	95,00	6.975.720	1.326.320	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>186.000</i>	<i>171.636</i>	<i>92,28</i>	<i>186.000</i>	<i>14.364</i>	
-	Vốn nước ngoài	304.394	289.174	95,00	813.235	100.000	

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân đến 31/01/2024	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2024			
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.256.552	1.141.766	90,87	4.821.397	1.330.321	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	632.564	600.935	95,00	2.550.925	729.900	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	435.974	414.175	95,00	1.606.004	433.909	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	188.014	126.656	67,37	664.468	166.512	
	- Vốn trong nước	108.080	102.676	95,00	504.600	102.565	
	- Vốn nước ngoài	79.934	23.980	30,00	159.868	63.947	Bổ sung KH 2023 tại Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật						

Biểu số 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ						9.856.130	5.758.047	6.603.780	2.245.945	1.588.410	1.313.872			1.900	
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						4.169.500	3.086.545	3.086.545	710.691	500.000	500.000				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Từu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	30.883	20.000						Năm 2023 đã hoàn ứng bằng NSTW
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	855.000	505.000	350.000	350.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	128.079	60.083	60.083				Giao đủ KH trung hạn còn lại
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	47.612	41.388	41.388				Giao đủ KH trung hạn còn lại
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	5.000	8.000	8.000				Giao đủ KH trung hạn còn lại
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ- Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	5.000	8.500	8.500				Giao đủ KH trung hạn còn lại
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000		6.000	6.000				
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP				702.000	702.000	702.000		5.000	5.000				
9	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP				790.000	790.000	790.000		5.000	5.000				
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000		10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP
							Tổng số	Trong đó:									
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17	
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000		6.029	6.029					
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)						5.426.920	2.453.598	3.395.856	1.472.064	991.010	716.472			1.900		
I	Dự phòng (10%)						224.000	224.000	224.000	69.632	71.647	71.647					
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000	59.632	67.752	67.752					
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	1067/QĐ-UBND 07/7/2023	14.000	14.000	14.000	10.000	3.895	3.895				Dự án phục vụ kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP	
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý								1.008.369	545.772	193.447	193.447					
1	Thành phố Điện Biên Phủ								106.921	57.870	20.512	20.512					
2	Huyện Điện Biên								130.113	70.423	24.961	24.961					
3	Huyện Tuần Giáo								125.336	67.837	24.045	24.045					
4	Huyện Điện Biên Đông								109.687	59.367	21.042	21.042					
5	Huyện Mường Ảng								82.506	44.656	15.828	15.828					
6	Huyện Mường Nhé								107.140	57.989	20.554	20.554					
7	Huyện Mường Chà								103.085	55.794	19.776	19.776					
8	Huyện Tủa Chùa								93.875	50.809	18.009	18.009					
9	Huyện Nậm Pồ								115.441	62.482	22.146	22.146					
10	Thị xã Mường Lay								34.265	18.546	6.574	6.574					
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						5.202.920	2.229.598	2.163.487	856.660	725.916	451.378			1.900		
III.1	Trả phí vay, lãi vay, nợ gốc										17.300	17.300					
1	Trả lãi vay										7.700	7.700					
2	Trả nợ gốc										9.600	9.600					
III.2	Đối ứng các dự án ODA						1.359.665	195.433	143.623	62.673	73.000	73.000					
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000				Thực hiện nội dung đầu tư bằng nguồn vốn NSDP	
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	15.433	9.673	3.000	3.000				ODA thuộc CT NTM 21-25	
III.3	Các dự án trọng điểm						1.307.400	327.400	681.360	28.960	310.741	36.203			200		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	673.960	28.960	310.541	36.003					
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	673.960	28.960	310.541	36.003				Vốn trung hạn còn lại sau KH năm 2023 là 291.040 trđ	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.400	7.400	7.400		200	200			200		
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP ĐBP		2024-2025		7.400	7.400	7.400		200	200			200	Chuẩn bị đầu tư	
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						2.535.855	1.706.765	1.338.504	765.027	324.875	324.875			1.700		
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng						229.100	140.100	139.400	108.650	25.533	25.533					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						31.600	31.600	31.400	30.450	548	548					
1	Kè chống sạt doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	514,8 m	2021-2023	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	14.400	14.100						Đã bố trí dứt điểm 2023	
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2021-2023	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.950						Hết nhu cầu vốn	
3	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	8.000	7.600	357	357				Bổ trí dứt điểm 2024	
4	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên		2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	4.000	3.800	191	191				Bổ trí dứt điểm 2024	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						187.000	98.000	98.000	77.200	19.985	19.985					
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	35.000	18.000	16.348	16.348				Bổ trí dứt điểm 2024	
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2021-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	57.000	57.000						Đã bố trí dứt điểm 2023	
3	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	6.000	2.200	3.637	3.637				Bổ trí dứt điểm 2024	
(3)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						10.500	10.500	10.000	1.000	5.000	5.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân					1499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	10.500	10.500	10.000	1.000	5.000	5.000				
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội						25.000	25.000	24.652	18.400	6.234	6.234				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	7.000	5.400	1.590	1.590				
1	Nhà làm việc câu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP ĐBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	7.000	5.400	1.590	1.590				Bổ trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.000	18.000	17.652	13.000	4.644	4.644				
1	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	13.800	10.000	3.797	3.797				Bổ trí dứt điểm 2024
2	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.852	3.000	847	847				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						428.900	352.392	260.101	160.788	46.095	46.095				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						231.100	179.992	95.201	92.488	760	760				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	13.200	12.500						Hết nhu cầu vốn
2	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.000	99	99				Bổ trí dứt điểm
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	08 phòng học	2021-2023	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	11.300	11.000						Hết nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	C	TP ĐBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	10.800	10.500	220	220				Bổ trí dứt điểm
5	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	C	TP ĐBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	12.300	12.000	141	141				Bổ trí dứt điểm
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	C	Mường Nhé	12 phòng học+ 04 phòng bộ môn	2021-2023	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	11.188	11.188						Đã hoàn thành 2023
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	11.800	11.300	300	300				Bổ trí dứt điểm 2024
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	08 phòng học	2021-2023	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	11.301	11.000						Hết nhu cầu vốn

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						88.400	65.400	58.100	47.890	8.335	8.335				
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	16.000	14.490	358	358				Bổ trí dứt điểm 2024
2	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	7.700	7.000	680	680				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	C	TP ĐBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	10.100	9.500	423	423				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	9.800	8.500	1.174	1.174				Bổ trí dứt điểm 2024
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	14.500	8.400	5.700	5.700				Bổ trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						89.400	87.000	86.800	20.210	25.000	25.000				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500	6.510	5.000	5.000				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500	5.700	5.000	5.000				
3	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800	3.000	10.000	10.000				
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư						20.000	20.000	20.000	200	12.000	12.000				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên		2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000	200	12.000	12.000				
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ						32.000	32.000	31.400	12.299	3.429	3.429			200	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						10.000	10.000	9.800	9.400	229	229				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2023	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	9.800	9.400	229	229				ĐA hoàn thành, đang quyết toán
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						7.000	7.000	6.800	2.899	3.000	3.000				
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	6.800	2.899	3.000	3.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						15.000	15.000	14.800		200	200			200	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2025		15.000	15.000	14.800		200	200			200	Chuẩn bị đầu tư
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình						64.850	64.850	56.772	33.791	10.727	10.727				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						36.850	36.850	28.772	27.672	727	727				
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 543m2	2020-2023	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	7.372	7.372						Không còn nhu cầu vốn 2024
2	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	272	272				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	5.800	5.500	293	293				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	9.800	9.300	162	162				Bổ trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						28.000	28.000	28.000	6.119	10.000	10.000				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	28.000	6.119	10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024															
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin						20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; diêm di tích phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	20.000	10.400	7.586	7.586				Bổ trí đủ nhu cầu vốn, không bao gồm dự phòng
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn						18.500	11.600	10.879	9.979	895	895				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						16.900	10.000	9.279	9.279						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	9.279	9.279						DA hoàn thành; Hết nhu cầu vốn 2024
(2)	Các dự án hoàn thành năm 2024						1.600	1.600	1.600	700	895	895				
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TP ĐBP		2024-2025	1410/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	1.600	1.600	1.600	700	895	895				Bổ trí dứt điểm 2024
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao						74.500	39.500	39.500	2.000	5.500	5.500			500	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						30.000	15.000	15.000	2.000	5.000	5.000				
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	30.000	15.000	15.000	2.000	5.000	5.000				
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						44.500	24.500	24.500		500	500			500	
1	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			2024-2025		44.500	24.500	24.500		500	500			500	Chuẩn bị đầu tư
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường															
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế						1.270.920	833.251	568.367	286.552	151.305	151.305			1.000	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						549.500	326.391	202.345	79.998	48.097	48.097				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						169.684	119.475	80.145	73.548	6.597	6.597				
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		ĐBĐ		2015-2023	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 914QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975	4.471	4.471						DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
2	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	B	Nậm Pồ		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	46.174	45.177	997	997				DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	29.500	23.900	5.600	5.600				DA hoàn thành; đã bố trí đủ vốn 21-25
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						372.816	199.916	115.200	6.450	39.500	39.500				
1	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000	450	9.500	9.500				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600	2.000	10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
3	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	Tươi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800	2.000	10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.000	7.000	7.000		2.000	2.000				
1	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ấng Tờ, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 03/7/2023	7.000	7.000	7.000		2.000	2.000				
10.2	Công nghiệp															
10.3	Giao thông						354.500	269.800	142.750	77.922	48.158	48.158				1.000
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.500	58.700	58.000	52.990	3.210	3.210				
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	10.500	10.061	439	439				Bổ trí dứt điểm 2024
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cắn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.800	1.229	2.571	2.571				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	10.000	9.500	200	200				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Trục Sớ xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBĐ	C	ĐBĐ	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	6.300	6.000						Hết nhu cầu vốn
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lìa, Tia Dình, huyện ĐBĐ	C	ĐBĐ	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	8.900	8.500						Hết nhu cầu vốn
6	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pú Từu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	1,63 km	2022-2023	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	6.800	6.400						Hết nhu cầu vốn
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	C	Mường Chà	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	11.700	11.300						Hết nhu cầu vốn
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	12.800	10.732	1.948	1.948				
1	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800	10.732	1.948	1.948				Bổ trí dứt điểm năm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						74.000	63.100	63.100	14.200	42.000	42.000				
1	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000	14.200	22.000	22.000				
2	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100		20.000	20.000				Lồng ghép vốn NS huyện quản lý
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						135.000	135.000	8.850		1.000	1.000				1.000

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	
							Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17		
1	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tông, huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2025-2027		20.000	20.000	3.000		500	500			500			
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	B	Mường Nhé		2025-2028		115.000	115.000	5.850		500	500			500			
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																	
10.5	Thương mại																	
10.6	Cấp thoát nước						14.500	14.500	14.500	6.795	4.000	4.000						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.500	14.500	14.500	6.795	4.000	4.000						
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500	6.795	4.000	4.000				Dự án vướng mắc GPMB		
10.7	Kho tàng																	
10.8	Du lịch						13.000	13.000	12.900	9.587	3.200	3.200						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	12.900	9.587	3.200	3.200						
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	12.900	9.587	3.200	3.200				Bổ trí dứt điểm 2024		
10.9	Bưu chính, viễn thông																	
10.10	Công nghệ thông tin						39.460	39.460	39.460	22.916	15.000	15.000						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.460	22.460	22.460	21.216								
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	C			2022-2023	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	22.460	21.216						Hết nhu cầu vốn		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						17.000	17.000	17.000	1.700	15.000	15.000						
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C			2023-2024	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	17.000	1.700	15.000	15.000						
10.11	Quy hoạch						460	460	738	400	50	50						
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng					2789/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	460,4	460,4	738	400	50	50						
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị						299.500	169.640	155.674	88.934	32.800	32.800						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						139.000	49.000	39.734	39.734								
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	0,6 km	2019-2023	1077/QĐ-UBND 29/10/2019; 1725/QĐ-UBND 23/9/2021; 730/QĐ-UBND 28/4/2022	139.000	49.000	39.734	39.734						Đã bố trí hết vốn gđ 21-25		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						97.800	64.840	64.640	47.200	16.800	16.800						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	C	Tòa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kè 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	31.640	20.000	11.000	11.000				KH trung hạn còn 640trđ
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	10.000	9.000	1.000	1.000				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	13.000	9.200	3.800	3.800				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						14.900	10.000	9.800	2.000	4.000	4.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	9.800	2.000	4.000	4.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024						47.800	45.800	41.500		12.000	12.000				
1	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Kè 738m	2024-2025	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600		10.000	10.000				
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2024-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	5.900		2.000	2.000				
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX															
11	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN						164.785	97.650	111.250	86.300	13.248	13.248				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						94.835	62.700	76.400	68.800	5.908	5.908				
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	7.500	7.200	140	140				Bổ trí đủ nhu cầu còn lại, ko bao gồm dự phòng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
2	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
3	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	3 tầng	2021-2023	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	6.200	6.200						Đến năm 2023 đã bố trí đủ vốn gdd21-25
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	8.000	7.700	290	290				Bố trí dứt điểm 2024
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	29.300	24.500	3.500	3.500				Bố trí dứt điểm 2024
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	14.200	13.000	978	978				Bố trí dứt điểm 2024
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tòa Chùa	C	Tòa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	5.000	4.000	1.000	1.000				Bố trí đủ số còn lại gđ 21-25
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.950	14.950	14.850	14.500	340	340				
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	14.850	14.500	340	340				Bố trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						55.000	20.000	20.000	3.000	7.000	7.000				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	B	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	20.000	3.000	7.000	7.000				
12	Ngành/tỉnh vực: Xã hội						9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	9.500	8.000	1.487	1.487				Bố trí đủ theo số đề nghị quyết toán
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật						39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				
*	Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó:			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên					Số 862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	25.039	20.839		15.000	15.000				
14	Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						158.000	55.883	45.844	27.868	37.836	37.836	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBĐ			Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140		12.000	12.000				Lồng ghép CTMTQG
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	H. MN			Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836		4.836	4.836				Lồng ghép CTMTQG
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			Quyết định số 1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868	26.868	26.868	20.000	20.000				Lồng ghép CTMTQG
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	C	H MC			Quyết định số 1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				Lồng ghép CTMTQG
C	Vốn xố số kiến thiết						259.710	217.904	121.379	63.190	32.000	32.000				
I	Nghành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						160.810	134.989	43.300	29.392	13.288	13.288				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.810	106.989	15.300	14.800	454	454				
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300						Đã bố trí đủ KH vốn gđ 21-25
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	11.000	10.500	454	454				Bổ trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.000	18.000	18.000	11.992	5.834	5.834				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tờ, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	10.000	7.350	2.634	2.634				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000	4.642	3.200	3.200				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	11	12	13	14	15	16	17
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						10.000	10.000	10.000	2.600	7.000	7.000				
1	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000	2.600	7.000	7.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024															
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế						55.900	55.900	55.900	33.798	12.902	12.902				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.000	5.000	5.000	4.500	358	358				
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	358	358				Bổ trí dứt điểm 2024
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						35.700	35.700	35.700	24.898	10.544	10.544				
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	4.500	500	500				Bổ trí đủ số còn lại gđ 21-25
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	5.700	4.000	1.632	1.632				Bổ trí dứt điểm 2024
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.000	474	474				Bổ trí dứt điểm 2024
4	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	TP ĐBP		2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	12.000	8.048	3.926	3.926				Bổ trí dứt điểm 2024
5	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	5.000	1.100	3.814	3.814				Bổ trí dứt điểm 2024
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.250	198	198				Bổ trí dứt điểm 2024
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						15.200	15.200	15.200	4.400	2.000	2.000				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	2.200	1.000	1.000				
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới						13.000	13.000	13.000							Các dự án thành phần chưa có quyết định đầu tư

[illegible]

Biểu số 3

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025								Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23				
	TỔNG SỐ						13.970.083	12.730.381	5.654.940				3.188.589			1.758	1.311.956	1.311.956			3.150					
A	CÁC DỰ ÁN NSTW THUỘC KH TRUNG HẠN 2021-2025						13.970.083	12.730.381	5.654.940				3.188.589			1.758	1.311.956	1.311.956			3.150					
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG						80.000	80.000	80.000				52.500				24.700	24.700								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						80.000	80.000	80.000				52.500				24.700	24.700								
I	Đường ra biển giới Mường Nhá - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	13,548 km	2021-2024	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	80.000				52.500				24.700	24.700				Bỏ trí dứt điểm 2024				
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																									
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						45.000	45.000	45.000				35.500				9.022	9.022								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						45.000	45.000	45.000				35.500				9.022	9.022								
I	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Tuần Giáo	26 phòng học và hiệu bộ	2021-2024	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	45.000				35.500				9.022	9.022				Bỏ trí dứt điểm 2024				
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						210.000	210.000	210.000				123.000				73.634	73.634								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						210.000	210.000	210.000				123.000				73.634	73.634								
I	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	110.000				62.400				42.906	42.906				Bỏ trí dứt điểm 2024				
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dung chung tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	100.000				60.600				30.728	30.728				Bỏ trí dứt điểm 2024				
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						45.000	45.000	45.000				32.000				5.000	5.000								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						45.000	45.000	45.000				32.000				5.000	5.000								
I	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP ĐBP		2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	45.000				32.000				5.000	5.000								
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN						365.853	365.853	285.605				1.258			1.258	63.150	63.150			2.150					
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						365.853	365.853	285.605				1.258			1.258	63.150	63.150			2.150					
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP		2024-2025		150.000	150.000	150.000				408			408	2.000	2.000			2.000	Dự án chưa hoàn thành thủ tục				
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm để kháng Him Lam	B	TPĐBP		2024-2025		85.605	85.605	85.605								61.000	61.000				Công trình trong điểm kỷ niệm 70 năm chiến thắng ĐBP. Dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư				
3	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP		2024-2026		130.248	130.248	50.000				850		850	150	150		150			Đã đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch 21-25 để trả ứng 360 tỷ NSTW				
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						100.000	99.800	99.800				22.258				5.000	5.000								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						100.000	99.800	99.800				22.258				5.000	5.000								
I	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	B	TPĐBP		2022-2024	1371/QĐ-UBND 09/8/2022	100.000	99.800	99.800				22.258				5.000	5.000				Dự án đang vướng mắc giải phóng mặt bằng				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO						195.000	50.000	50.000				11.924				33.903	33.903								
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						195.000	50.000	50.000				11.924				33.903	33.903								
I	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	50.000				11.924				33.903	33.903								
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						1.231.028	525.028	525.028				357.270				46.488	46.488								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						250.000	250.000	250.000				215.148				22.852	22.852								
1	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên	B	H ĐB	Dung tích 2,5 triệu m3	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	250.000				215.148				22.852	22.852				Bỏ trí dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						981.028	275.028	275.028				142.122				23.636	23.636								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023						Tổng số	Trong đó: NSTW				
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	275.028				142.122				23.636	23.636					
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						2.911.963	2.583.461	2.440.507				1.566.349			500	554.200	554.200			1.000		
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						72.700	72.700	72.700				33.847				17.313	17.313					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						72.700	72.700	72.700				33.847				17.313	17.313					
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B	Toàn tỉnh		2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	72.700				33.847				17.313	17.313				Phân bổ chi tiết tại Biểu số 3.3	
10.2	Công nghiệp						110.000	110.000	40.000				500			500	1.000	1.000			1.000		
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						110.000	110.000	40.000				500			500	1.000	1.000			1.000		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B	Mường Ảng		2024-2026		110.000	110.000	40.000				500			500	1.000	1.000			1.000	Dự án chưa hoàn thành thủ tục đầu tư	
10.3	Giao thông						2.616.061	2.296.061	2.223.108				1.464.000				497.602	497.602					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						2.276.061	1.956.061	1.956.061				1.394.000				456.691	456.691					
1	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế đồng trục dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021, 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1.300.000	980.000	980.000				645.000				274.538	274.538				Bỏ trị bằng mức tối thiểu theo yêu cầu của TW	
2	Nâng cấp đường Đồng Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	B	H ĐB	12,05 km	2021-2024	986/QĐ-UBND 31/5/2021	150.000	150.000	150.000				110.000				31.983	31.983				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pù Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghê - Pù Nhi - Noong U - Na Son)	B	Huyện Điện Biên Đông	30,8 km	2021-2024	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	260.000				215.000				20.386	20.386				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
4	Đường Phi Nhũ - Phình Giàng - Pù Hổng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	B	H ĐB	52,83 km	2022-2024	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103.061	103.061	103.061				98.000				2.759	2.759				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
5	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	B	Huyện Tuần Giáo	21,5 km	2022-2024	3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120.000	120.000	120.000				77.000				42.195	42.195				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
6	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sot - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	B	Mường Ảng	13,8 km	2021-2024	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000				70.000				7.204	7.204				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
7	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Long Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	B	Huyện Mường Ảng-Thành phố ĐBP	18 km	2021-2024	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000				44.000				32.300	32.300				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
8	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	B	huyện Tủa Chùa	28 km	2021-2024	976/QĐ-UBND 30/5/2021	183.000	183.000	183.000				135.000				45.326	45.326				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						250.000	250.000	208.807				67.000				31.911	31.911					
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	85.000				21.000				11.000	11.000					
2	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xóm đi bản mố C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	75.000				25.500				10.911	10.911					
3	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rang Dóng - TT xã Phình Sáng – Phăng Cù, huyện Tuần Giáo.	B	huyện Tuần Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	48.807				20.500				10.000	10.000					
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						90.000	90.000	58.240				3.000				9.000	9.000					
1	Đường từ QL279 đi bản Mãnh Danh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	90.000	58.240				3.000				9.000	9.000					
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																						
10.5	Thương mại																						
10.6	Cấp thoát nước																						
10.7	Kho tàng																						
10.8	Đu lịch																						
10.9	Bưu chính, viễn thông																						
10.10	Công nghệ thông tin						60.000	60.000	60.000				40.028				28.285	28.285					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024						60.000	60.000	60.000				40.028				28.285	28.285					
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	B	Toàn tỉnh		2021-2024	3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60.000	60.000	60.000				40.028				28.285	28.285				Bỏ trị dứt điểm 2024, ko bao gồm dự phòng	
10.11	Quy hoạch						53.202	44.700	44.699				27.974				10.000	10.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						53.202	44.700	44.699				27.974				10.000	10.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	B			2020-2023	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	44.700	44.699				27.974				10.000	10.000				
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị																					
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																					
XI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN						340.500	280.500	290.000				280.500									
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						190.500	190.500	200.000				190.500									
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Năm Pô, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên	B	Năm Pô	DTXD 1,140m2	2021-2024	977/QĐ-UBND 30/5/2021	76.500	76.500	80.000				76.500									Đã bố trí đủ nhu cầu vốn gd 21-25 trong năm 2023
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên	B	Năm Pô	DTXD 1,785m2	2021-2024	978/QĐ-UBND 30/5/2021	114.000	114.000	120.000				114.000									Đã bố trí đủ nhu cầu vốn gd 21-25 trong năm 2023
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						150.000	90.000	90.000				90.000									
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2024-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	90.000	90.000				90.000									Đã bố trí đủ vốn gd năm 2023
XII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI																					
XIII	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT						8.445.739	8.445.739	1.584.000				706.030				496.859	496.859				
1	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	B				2009/QĐ-TTg 04/11/2013; VB 10122/VPCP-KTTH 02/12/2015	7.071.948	7.071.948	226.000				226.000									
2	Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	B					447.791	447.791	432.000				200.890				146.859	146.859				Bổ trí bằng mức tối thiểu theo yêu cầu của TW
3	Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên	B					926.000	926.000	926.000				279.140				350.000	350.000				Bổ trí bằng mức tối thiểu theo yêu cầu của TW

Biểu số 3.1

**DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH HUYỆN
MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN (ĐỀ ÁN 79)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		398.279	397.779	390.538	203.068			203.068	146.859	
I	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vì	749a/QĐ-UBND 30/7/2020	26.500	26.500	12.821	7.100			7.100	2.000	
II	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022	133.860	133.860	131.748	60.000			60.000	65.000	
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		159.069	158.569	159.569	92.768			92.768	53.259	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới		56.108	56.108	56.108	42.428			42.428	7.600	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		56.108	56.108	56.108	42.428			42.428	7.600	
(1)	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải										
1	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	372 /QĐ-UBND 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	15.000			15.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
(2)	Bản Thống Nhất, xã Nậm Kè										
2	Đường vào bản Thống Nhất	993 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.500	3.500	3.500	2.500			2.500	500	
3	Nước sinh hoạt	954 /QĐ-UBND 29/5/2021	940	940	940	753			753		Hết nhu cầu vốn
(3)	Bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè										
4	Đường vào bản Nậm Kè 1	787 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.200	1.200	1.200	1.136			1.136		Hết nhu cầu vốn
5	Nước sinh hoạt	983 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.400	5.400	5.400	3.800			3.800	1.000	
(4)	Bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé										
6	Đường vào bản Mường Nhé 1	462 /QĐ-UBND 5/4/2021	3.758	3.758	3.758	2.700			2.700	500	
7	Nước sinh hoạt	982 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.400	3.400	3.400	2.400			2.400	600	
8	Nhà lớp học bản	683 /QĐ-UBND 10/5/2021	1.400	1.400	1.400	1.353			1.353		Hết nhu cầu vốn
(5)	Bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé										
9	Nước sinh hoạt	946 /QĐ-UBND 28/5/2021	3.000	3.000	3.000	2.100			2.100	500	
10	Nhà lớp học bản	682 /QĐ-UBND 10/5/2021	1.400	1.400	1.400	1.382			1.382		Hết nhu cầu vốn
(6)	Bản Đầu Cầu Si Ma										
11	Đường giao thông bản Si Ma	736 /QĐ-UBND 17/5/2021	800	800	800	760			760		Hết nhu cầu vốn
12	NSH bản Si Ma	980 /QĐ-UBND 31/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.400			1.400	300	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
13	Nhà lớp học bản Si Ma	644 /QĐ-UBND 4/5/2021	1.850	1.850	1.850	1.300			1.300	300	
(7)	Điểm bản Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sin										
14	Đường vào bản Cà Là Pá	979 /QĐ-UBND 31/5/2021	2.250	2.250	2.250	1.600			1.600	400	
(8)	Bản Hua Sin 2, xã Chung Chải										
15	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)	789 /QĐ-UBND 25/5/2021	2.900	2.900	2.900	2.000			2.000	500	
(9)	Bản Huổi Lấp xã Quảng Lâm										
(10)	Bản Huổi Ban xã Mường Nhé										
16	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	788 /QĐ-UBND 25/5/2021	410	410	410	399			399		Hết nhu cầu vốn
17	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	852 /QĐ-UBND 28/5/2021	800	800	800	777			777		Hết nhu cầu vốn
(11)	Bản Nậm Là 2										
18	Đường giao thông bản Nậm Là 2	786 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.100	1.100	1.100	1.068			1.068		Hết nhu cầu vốn
<i>B</i>	<i>Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép</i>		<i>102.961</i>	<i>102.461</i>	<i>103.461</i>	<i>50.340</i>			<i>50.340</i>	<i>45.659</i>	
<i>*</i>	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>		<i>79.250</i>	<i>79.250</i>	<i>80.250</i>	<i>50.340</i>			<i>50.340</i>	<i>23.000</i>	
(1)	XÃ QUẢNG LÂM										
19	Nhà lớp học Dền Thàng, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2191/QĐ- UBND30/11/2022	1.850	1.850	1.850	1.500			1.500		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
20	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2202/QĐ-UBND 01/12/2022	1.000	1.000	1.000	940			940		Hết nhu cầu vốn
21	Cầu treo Huổi Sái Lương	670 /QĐ-UBND 7/5/2021	4.600	4.600	4.600	3.300			3.300	1.000	
22	Thủy lợi Huổi Súc	994 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.800	5.800	5.800	3.000			3.000	2.000	
23	Thủy lợi Nậm Mỳ, bản Quảng Lâm	996 /QĐ-UBND 31/5/2021	10.500	10.500	10.500	4.000			4.000	5.000	
(2)	XÃ NẬM KÈ										
24	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	203 /QĐ-UBND 19/2/2021	36.000	36.000	36.000	25.000			25.000	10.000	
25	Thủy lợi Bản Nậm Kè	997/QĐ-UBND 31/5/2021	11.500	11.500	12.500	5.000			5.000	5.000	
(5)	XÃ MƯỜNG NHÉ										
31	Đường giao thông bản Tân Phong	995 /QĐ-UBND 31/5/2021	8.000	8.000	8.000	7.600			7.600		
*	Các dự án khởi công mới năm 2024		23.711	23.211	23.211					22.659	
(1)	XÃ QUẢNG LÂM										
1	Nước sinh hoạt cho trường THCS Quảng Lâm	1985 ngày 28/10/2022	500							500	
(2)	XÃ NẬM KÈ										
2	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2	456/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
3	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1	448/QĐ-UBND 22/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	
4	Nhà lớp học bản Huổi Khon	470 ngày 27/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.800	
(3)	XÃ PÁ MỠ										
5	Nhà lớp học bản Pá Mỡ 2	1083/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.757	
6	Nhà lớp học bản Pá Mỡ 3	1081/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.793	
7	Nhà lớp học bản Huổi Lụ 1+2	1082/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850					1.773	
(4)	XÃ HUỔI LẾCH										
8	Nhà lớp học bản Nậm Hính 1+2	457/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	1.850	1.850	1.850					1.699	
(5)	XÃ MUỜNG NHẾ										
9	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	100/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	4.991	4.991	4.991					4.731	
10	Nhà lớp học bản Nà Pán	723/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	1.850	1.850	1.850					1.750	
(6)	XÃ CHUNG CHẢI										
11	Nâng cấp SC NSH bản Nậm Khum	973/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	1.200	1.200	1.200					1.176	
(7)	XÃ LENG SU SÌN										
12	NSH bản Phứ Ma	972/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	370	370	370					367	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
(8)	XÃ SEN THƯỢNG										
13	Nhà lớp học bản Pa Ma	574/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	1.850	1.850	1.850					1.713	
IV	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Nậm Pồ (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		78.850	78.850	86.400	43.200			43.200	26.600	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới		8.450	8.450	8.450	5.400			5.400	2.400	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		8.450	8.450	8.450	5.400			5.400	2.400	
(1)	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ										
1	Đường vào bản Chăn Nuôi	981/QĐ-UBND 31/5/2021	1.600	1.600	1.600	500			500	1.000	
2	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	767/QĐ-UBND 21/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.400			1.400	500	
3	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi	628/QĐ-UBND 28/4/2021	1.850	1.850	1.850	1.500			1.500	200	
(2)	Bản Huổi Thũng 3, xã Na Cô Sa										
4	Trường Tiểu học Na Cô Sa	274/QĐ-UBND 22/02/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000	700	
B	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép		70.400	70.400	77.950	37.800			37.800	24.200	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023		57.630	57.630	63.450	37.800			37.800	13.900	
(1)	Xã Nà Bùng										
5	Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2	133/QĐ-UBND 02/2/2023	2.350	2.350	5.250	1.300			1.300	700	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022,2023					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023		
6	Nhà lớp học bản Trên Nương	262/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.900			1.900		
7	Nhà lớp học bản Nậm Tắt 2	273/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.900			1.900		
8	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	487/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	
(2)	Xã Vàng Đán										
9	NSH bản Nộc Cốc	134/QĐ-UBND 02/02/2023	1.820	1.820	2.500	700			700	1.000	
10	Nhà lớp học bản Vàng Đán	485/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	
(3)	Xã Nậm Chua										
11	NSH bản Nậm Chua 5	116/QĐ-UBND 01/02/2023	3.660	3.660	5.200	1.500			1.500	1.500	
(4)	Xã Nà Khoa										
12	Nhà lớp học bản Huổi Hâu	298/QĐ-UBND 27/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
(5)	Xã Chà Cang										
13	Nhà lớp học Nậm Hải	242/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
14	Nhà lớp học Huổi Chá	255/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
15	Nhà lớp học Hô Hải	249/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
(6)	Xã Nậm Tin										
16	NSH bản Huổi Đáp	94/QĐ-UBND 18/01/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000		
17	Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá	47/QĐ-UBND 13/01/2023	14.900	14.900	14.900	6.000			6.000	7.000	
18	Nhà lớp học Vàng Lếch	243/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.700			1.700	200	
19	Nhà lớp học Huổi Tang	265/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.200			1.200	700	
(7)	Xã Na Cô Xa										
20	Công trình NSH bản Pắc A 2	137/QĐ-UBND 03/02/2023	1.900	1.900	2.600	1.500			1.500	300	
21	Nhà lớp học Pắc A 2	264/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.500			1.500	300	

[illegible]

Biểu số 3.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: <i>Vốn NSTW</i>	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: <i>Vốn NSTW</i>		Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	11	12	16	17	18	19	21
	Dự án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh	791.159	791.159	791.159	791.159	279.140	279.140	350.000	350.000			
I	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		257.512	257.512	257.512	257.512	32.935	32.935	162.055	162.055	-	-	
I.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		257.512	257.512	257.512	257.512	32.935	32.935	162.055	162.055	-	-	
1	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	87.790	87.790	87.790	87.790	27.735	27.735	52.055	52.055			
2	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023	165.216	165.216	165.216	165.216	5.000	5.000	110.000	110.000			
3	Trụ sở phố (nhà văn hoá)		4.506	4.506	4.506	4.506	200	200					Dự án đang được SXD thẩm định dự kiến phê duyệt trước 10/11/2023

II	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY		177.292	177.292	177.292	177.292	82.752	82.752	13.023	13.023			
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		177.292	177.292	177.292	177.292	82.752	82.752	13.023	13.023			
1	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cờ Khi, Chi Luông, Nậm Cắn thuộc dự án san nền GT,TN, kè các Khu tái định cư TXML)	Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	73.000	73.000	73.000	73.000	56.323	56.323	11.516	11.516			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay	Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.200	2.200	2.200	2.200	2.107	2.107	17	17			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
3	Thủy lợi Nậm Cắn phường Na Lay	Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.150	7.150	7.150	7.150	5.854	5.854	740	740			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
4	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa	Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	521	521	521	521	516	516	5	5			
5	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa	Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	250	250	250	250	171	171	2	2			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
6	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nưa	Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	610	610	610	610	536	536	16	16			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
7	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nưa	Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.300	1.300	1.300	1.300	1.159	1.159	24	24			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
8	Kênh mương bản Ô, xã Lay Nưa	Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	2.549	2.549	2.549	2.549	2.497	2.497	52	52			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
9	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa	Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	2.350	2.350	2.350	2.350	2.322	2.322	17	17			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
10	Hệ thống thoát nước bản vệ sinh môi trường phường Sông Đà	Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.185	4.185	4.185	4.185	3.698	3.698	487	487			- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
11	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay	Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	4.680	4.680	4.680	4.680	4.485	4.485	95	95			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
12	Hệ thống thoát nước bản vệ sinh môi trường phường Na Lay	Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.340	2.340	2.340	2.340	2.220	2.220	52	52			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân '- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt

13	Xây dựng tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pú Vát (Pú Vap) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vát (Pú Vap) - Nậm Cắn		76.157	76.157	76.157	76.157	864	864	-			
III	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MƯỜNG NHÉ		16.000	16.000	16.000	16.000	10.680	10.680	5.320	5.320		
III.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		16.000	16.000	16.000	16.000	10.680	10.680	5.320	5.320		
1	Giao thông thoát nước cụm dân cư số 2 (bản Nậm San 1) điểm tái định cư Nậm San, xã Mường Nhé	Số 694/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	6.200	6.200	6.200	6.200	1.860	1.860	4.340	4.340		- Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Đường ra khu sản xuất, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 700/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.200	4.200	4.200	4.200	3.780	3.780	420	420		- Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
3	Hệ thống thủy lợi Nậm San, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 815/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.400	3.400	3.400	3.400	3.060	3.060	340	340		- Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
5	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2, xã Mường Nhé	Số 814/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	2.200	2.200	2.200	2.200	1.980	1.980	220	220		- Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
IV	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MƯỜNG CHÀ		13.731	13.731	13.731	13.731	4.959	4.959	8.455	8.455		
IV.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		13.731	13.731	13.731	13.731	4.959	4.959	8.455	8.455		
1	Thuỷ lợi bản Háng Mô Lừ	Số 821/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.570	10.570	10.570	10.570	2.114	2.114	8.240	8.162		Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Cấp nước sinh hoạt bản Háng Mô Lừ	Số 817/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.161	3.161	3.161	3.161	2.845	2.845	215	99		Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
V	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PÔ		71.491	71.491	71.491	71.491	40.811	40.811	26.866	26.866		
V.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		71.491	71.491	71.491	71.491	40.811	40.811	26.866	26.866		
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	5.300	5.300	5.300	5.300	5.000	5.000	300	300		
2	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	3.500	3.500	3.500	3.500	2.500	2.500	986	986		
3	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn	Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1.496	1.496	1.496	1.496	1.300	1.300	177	177		

4	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phìn	số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	995	995	995	995	900	900	62	62			
5	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	8.000	8.000	8.000	8.000	3.000	3.000	4.564	4.564			
6	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.300	7.300	7.300	7.300	4.000	4.000	3.053	3.053			
7	Đường liên bản Vân Hồ - Long Đạo - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	21.500	21.500	21.500	21.500	10.711	10.711	9.778	9.778			
8	Thủy lợi bản Chề Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	4.000	2.572	2.572			
9	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.400	10.400	10.400	10.400	4.000	4.000	5.276	5.276			
10	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ, xã Si Pa Phìn	Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	5.400	5.400	98	98			
VI	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TỬA CHÙA		255.133	255.133	255.133	255.133	107.003	107.003	134.281	134.281			
II	Hợp phần 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		255.133	255.133	255.133	255.133	107.003	107.003	134.281	134.281			
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc, thị trấn Tủa Chùa	Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6.800	6.800	6.800	6.800	4.377	4.377	1.981	1.981			
2	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tủa Thàng	Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	9.692	9.692	9.692	9.692	6.238	6.238	3.169	3.169			
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	5.400	5.400	360	360			
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sớ	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	11.200	11.200	11.200	11.200	7.240	7.240	3.562	3.562			
5	Đường Đê Chu - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	46.000	46.000	46.000	46.000	14.200	14.200	30.000	30.000			
6	Đường Tà Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	28.000	28.000	28.000	28.000	8.100	8.100	19.441	19.441			
7	Đường UBND xã Huổi Sớ - khu ĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sớ	Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.500	21.500	21.500	21.500	6.300	6.300	15.040	15.040			
8	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tủa Thàng	Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.000	3.000	3.000	3.000	2.700	2.700	33	33			
9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600	1.600	1.600	1.600	1.514	1.514		-			

10	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.300	2.300	2.300	2.300	2.084	2.084		-			
11	Đường giao thông Tà Phìn - Huổi Sớ - Sông Đà	Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	93.900	93.900	93.900	93.900	30.780	30.780	55.299	55.299			
12	Đường giao thông Huổi Sớ - Háng Pàng - Páo Tinh Láng xã Tà Sin Thàng	Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	4.100	4.100	2.160	2.160			
13	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sớ	Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	6.200	6.200	6.200	6.200	3.600	3.600	2.417	2.417			
14	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	3.431	3.431	3.431	3.431	3.088	3.088	333	333			
15	Thủy lợi bản Làng Giang, xã Sin Chải	Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	5.000	5.000	5.000	5.000	4.500	4.500	485	485			
16	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sớ	Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	560	560	560	560	517	517	0				Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
17	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sớ	Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	1.900	1.900	1.900	1.900	1.388	1.388	0				Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
18	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang, xã Sin Chải	Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	1.050	1.050	1.050	1.050	878	878	0				Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân

Biểu số 3.3

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 - CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ						246.000	246.000	246.000				171.636				14.364	14.364				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						186.000	186.000	186.000				171.636				14.364	14.364				
1	Dự án đầu tư Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023	473/QĐ-UBND 27/3/2023	95.000	95.000	95.000				89.636				5.364	5.364				Dự kiến kế hoạch 2024 bằng số kế hoạch vốn còn lại của dự án
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 01 Phòng khám Đa khoa khu vực và 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Điện Biên	B			2023	472/QĐ-UBND 27/3/2023	47.000	47.000	47.000				42.000				5.000	5.000				Dự kiến kế hoạch 2024 bằng số kế hoạch vốn còn lại của dự án
3	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Điện Biên	C			2023	471/QĐ-UBND 27/3/2023	44.000	44.000	44.000				40.000				4.000	4.000				Dự kiến kế hoạch 2024 bằng số kế hoạch vốn còn lại của dự án
(2)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2024						60.000	60.000	60.000													
1	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên	B			2023-2024	1091/QĐ-UBND 11/7/2023	60.000	60.000	60.000													Đang trình Chính phủ giao đủ 60 tỷ kế hoạch vốn 2023

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 6

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI		2.131.337	2.055.915	671.490	671.490	2.052.525	689.490	729.900			
B1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		119.419	117.386	18.048	18.048	117.386	18.048	2.119	-	-	
B1.2	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		19.300	17.267	17.048	17.048	17.267	17.048	219	-	-	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.300	17.267	17.048	17.048	17.267	17.048	219	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	17.267	17.048	17.048	17.267	17.048	219			
B1.4	BAN DÂN TỘC TỈNH		2.400	2.400	500	500	2.400	500	1.900	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Púng Bon, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.400	2.400	500	500	2.400	500	1.900			
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		2.011.918	1.938.529	653.442	653.442	1.935.139	671.442	727.781	-		
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		125.048	111.614	72.198	72.198	111.614	72.198	26.381			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.960	6.960	-	-	6.960	-	2.435	-		

a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.563	2.563	-	-	2.563	-	2.435			
*	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	-	-	1.000	0	950			
2	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	-	-	1.563	0	1.485			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.397	4.397	0	0	4.397	0				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		22.240	21.705	-	-	21.705	-	15.385			
III.1	Đầu tư CSHT		22.240	21.705	-	-	21.705	-	15.385			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	0	0	2.500	0	2.450			
2	Đường bê tông bản Há, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500	0	0	2.500	0	2.450			
3	Đường nội bản Co cộm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137	0	0	2.137	0	2.100			
4	Đường nội đồng bản Co Muông - Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	1.530	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
5	Đường giao thông bản Nghịu, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900	0	0	3.900	0	1.500			
6	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660	0	0	6.660	0	3.000			
7	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509	0	0	2.509	0	2.460			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		90.658	77.759	72.198	72.198	77.759	72.198	5.561	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang	Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.520	7.787	7.787	9.520	7.787	1.733			
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	8.868	7.540	7.540	8.868	7.540	1.328			

3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tấu	Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	14.900	8.783	8.783	8.783	8.783	8.783	0			
4	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.000	10.706	10.106	10.106	10.706	10.106	600			
5	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn	Quyết định số 3391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.000	8.735	8.435	8.435	8.735	8.435	300			
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tấu	Quyết định số 3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.582	10.082	10.082	10.582	10.082	500			
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng	Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	8.658	8.642	8.242	8.242	8.642	8.242	400			
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	12.000	11.923	11.223	11.223	11.923	11.223	700			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.190	5.190	-	-	5.190	-	3.000	-	-	
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Quyết định số 1658a/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	5.190	5.190	0	0	5.190	0	3.000			
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		117.234	116.282	17.198	17.198	116.282	35.198	69.235			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.245	2.245	1.219	1.219	2.245	1.219	20			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.245	2.245	1.219	1.219	2.245	1.219	20	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.219	1.219	2.245	1.219	20			Dự án đã hoàn thành
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		13.269	13.269	4.950	4.950	13.269	4.950	8.239			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá	Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	4.950	4.950	13.269	4.950	8.239			

III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		71.407	70.455	11.029	11.029	70.455	11.029	51.183	-		
III.1	Đầu tư CSHT		71.407	70.455	11.029	11.029	70.455	11.029	51.183	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hời Mòi xã Pa Thơm	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.529	2.529	2.730	2.529	103			
2	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Muông	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.500	8.500	9.100	8.500	291			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500	0	0	2.500	0	2.260			
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	0	0	11.270	0	8.165			
4	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	0	0	2.500	0	2.375			
5	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	0	0	3.500	0	3.367			
6	Thủy lợi Tia Chà Nền, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	QĐ số 3570/QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460	0	0	8.460	0	5.640			
7	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	0	0	6.500	0	6.319			
8	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đũa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	0	0	6.500	0	6.242			
9	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luổng	QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.484			

10	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Mứn	QĐ số 98a/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	461	415	0	0	415	0	415			
11	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thưởng bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	167	150	0	0	150	0	150			
12	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.550	1.395	0	0	1.395	0	1.256			
13	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	QĐ số 102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An	1.111	1.000	0	0	1.000	0	950			
14	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hỷ, Bản Tầu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.122	4.040	0	0	4.040	0	4.000			
15	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	0	0	2.245	0	2.245			
16	Đường đi nghĩa trang bản Pả Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	0	0	390	0	390			
17	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.111	1.000	0	0	1.000	0	950			
18	Đường giao thông từ ngã 3 Tín Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tín Lán xã Núa Ngam	QĐ số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	0	0	3.110	0	3.081			
19	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An	QĐ số 124/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.667	1.500	0	0	1.500	0	1.500			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		7.711	7.711	0	-	7.711	-	7.661			
a)	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024		7.711	7.711	0	-	7.711	-	7.661	-		
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	QĐ số 2534/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.311	3.311	0	0	3.311	0	3.305			
1	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	QĐ số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.600	3.600	0	0	3.600	0	3.565			
1	Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Nhà	QĐ số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	800	800	0	0	800	0	791			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602	0	-	3.602	-	1.500	-		

a)	Dự án khởi công mới năm 2024		3.602	3.602	0	-	3.602	-	1.500			
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602	0	0	3.602	0	1.500			
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	-	-	19.000	18.000	632	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Điện Sinh hoạt bản Huổi Moi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000			19.000	18.000	632			
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁO		333.230	320.873	104.670	104.670	316.973	104.670	127.252			120.034
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.802	14.062	3.500	3.500	14.062	3.500	3.385			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		7.247	6.885	3.500	3.500	6.885	3.500	3.385	-		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	NSH trung tâm xã Pú Xi mới	Số 191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2900	2755	1.000	1.000	2755	1.000	1.755			
2	NHS bản Ten Hon + Thảm Nậm xã Tênh Phông	Số 153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4347	4130	2.500	2.500	4130	2.500	1.630			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7555	7.177	0		7.177					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	0	-	8.381	-	3.000			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	0	0	8.381	0	3.000			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		192.381	185.387	60.670	60.670	181.487	60.670	79.921	-		
III.1	Đầu tư CSHT		192.381	185.387	60.670	60.670	181.487	60.670	79.921	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	2.000	2.000	3.040	2.000	1.040			
2	Đường bản Ly Xôm xã Chiềng Sinh	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	1.000	1.000	2.375	1.000	1.375			
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	1.500	1.500	2.415	1.500	915			

4	Trường THCS Quải Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	2.000	2.000	4.750	2.000	2.750			
5	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.000	5.000	5.700	5.000	700			
6	Đường + Ngầm bán Co Đứa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.000	5.000	5.400	5.000	340			
7	Đường + ngầm bán Khong Nưa xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.000	3.000	3.800	3.000	770			
8	Đường vào bán Há Dừa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	2.500	2.500	4.890	2.500	2.390			
9	Đường bán Nậm Bay xã Nà Tông	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	1.500	1.500	3.122	1.500	1.622			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024				0							
1	Đường từ bán Phiêng Hoa - Á Lệnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	7.670	7.670	32.000	7.670	10.000			
2	Đường từ bán Nôm đi bán Hua Nạ	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	12.868	5.000	5.000			
3	Đường từ bán Chăn đi bán Hua Chăn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	13.365	6.000	5.000			
4	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bán Trăm Cú xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	5.000	5.000	12.020	5.000	6.500			
5	Đường từ TT xã Pú Xi - bán Pú Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	5.000	5.000	8.776	5.000	3.000			
6	Đường từ bán Hua Múc III đi bán Thẩm Táng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	8.500	8.500	13.984	8.500	4.000			
c)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Số 110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	0	0	3.420	0	2.000			
2	Nhà văn hóa bán Bông Ban xã Quải Tở	Số 79/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.200	2.090	0	0	2.090	0	2.000			
3	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Số 111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	2.850	0	0	2.850	0	2.800			
4	Nhà văn hóa bán Muông xã Mường Thín	Số 114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.900	1.805	0	0	1.805	0	1.769			
5	Nhà văn hóa bán Hua Sa B xã Tỏa Tình	Số 110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.450	1.378	0	0	1.378	0	1.300			
6	Điểm trường Mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lệnh xã Phình Sáng	Số 112/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	3.135	0	0	3.135	0	2.000			

7	Kiên cố hoá các diểm trường Mầm non Pá Tong, Co Phát, Co Muông - trường mầm non Sao Mai	Số 109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	0	0	6.650	0	4.000			
8	Nhà văn hóa xã Nà Tông	Số 113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040	0	0	3.040	0	2.000			
9	Đường bán Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	0	0	1.045	0	1.000			
10	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	Số 175/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.600	3.420	0	0	3.420	0	2.000			
11	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Số 116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	0	0	2.850	0	2.800			
12	Nước sinh hoạt bán Chu Lú	Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900,0	2.900,0	0	0	2.900,0	0	2.850			
13	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500,0	3.500,0	0	0	3.500,0	0	2.000			
14	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900,0	14.900,0	0	0	14.900	0	6.000			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		83.628	79.446	40.500	40.500	79.446	40.500	38.946			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Số 188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	7.500	7.500	13.326	7.500	5.826			
2	Trường PTDTBT TH Mường Mùn	Số 198/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	10.000	9.500	4.000	4.000	9.500	4.000	5.500			
3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	Số 187/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	11.000	11.000	14.155	11.000	3.155			
5	Trường PTDTBT TH Nà Tông	Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
6	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	14.155	6.000	8.155			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	-	-	4.864	-	2.000	-		
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Số 117/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	4.864	4.864	0	0	4.864	0	2.000			

B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		328.082	315.113	109.315	109.315	316.113	109.315	96.012	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.116	8.116	0	-	8.116	-	3.750			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		3.863	3.863	-	-	3.863	-	3.750			
*	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	0	0	1.863	0	1.800			
2	NSH bán Giỏi B xã Luân Giói	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.253	4.253	0	0	4.253	0				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		56.671	43.702	33.391	33.391	47.702	33.391	14.311	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Dự án di chuyển dân bản Tia Đình xuống bản chua Ta xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	40.671	27.702	19.391	19.391	31.702	19.391	12.311			
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường tình A xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	14.000	14.000	16.000	14.000	2.000			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		160.941	160.941	57.624	57.624	157.941	57.624	52.761	-		
III.1	Đầu tư CSHT		126.941	126.941	42.624	42.624	126.941	42.624	36.811	0	0	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Thủy lợi khu Tia Súa bản Tà Té xã Nong U	2629/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	6.536	6.536	5.000	5.000	6.536	5.000	1.536			
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Đình (bản Háng Súa, Na Su, Tào La)	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	14.579	14.579	14.900	14.579	302			
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sóng xã Háng Lía	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	7.965	7.965	8.000	7.965	30			
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	12.112	12.112	14.000	12.112	1.867			

5	Đường điện bản Huổi Hĩa, xã Xa Dung	1756/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.400	4.400	1.500	1.500	4.400	1.500	2.900			
6	Đường điện bản Pú Hồng A, xã Pú Hồng	1755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.176	2.176	1.468	1.468	2.176	1.468	708			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bắ Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	4.790	4.790	0	0	4.790	0	2.000			
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360	0	0	6.360	0	2.000			
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	0	0	5.670	0	2.500			
4	Nâng cấp đường giao thông bản Giỏi A xã Luân Giói đến bản Háng Lía A xã Háng Lía	Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545	0	0	5.545	0	2.000			
5	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giói - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	0	0	4.860	0	1.500			
6	Thủy lợi Na Trạ bản Giỏi B xã Luân Giói	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	0	0	1.619	0	1.000			
7	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	5.000	5.000	0	0	5.000	0	2.500			
8	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sư A xã Phi Nhừ	Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585	0	0	9.585	0	3.000			
9	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	0	0	4.675	0	1.500			
10	Đường bê tông vào khu Pá Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	0	0	4.180	0	1.500			
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lía đến bản Tảo La (Giai đoạn 2)	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	0	0	7.425	0	3.000			

12	Nâng cấp đường giao thông Thảm trâu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	0	0	5.546	0	1.500			
13	Thủy lợi Huỗi Hư bán Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	0	0	1.900	0	1.000			
14	Đường điện bán Háng Tàu, xã Xa Dung	1757/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.300	4.300	0	0	4.300		1.500			
15	Đường bê tông bán Từ Xa B xã Phi Nhữ	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.019	1.019	0	0	1.019	0	968			
16	Đường bê tông bán Huỗi Hoa A2 xã Keo Lôm	Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.475	2.475	0	0	2.475	0	1.000			
17	Đường bê tông bán Huỗi Múa B xã Keo Lôm	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	1.980	1.980	0	0	1.980	0	1.000			
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		33.000	33.000	15.000	15.000	30.000	15.000	15.000			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sắn - Mường Tinh A,B,C - bán Chổng	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	15.000	15.000	30.000	15.000	15.000			
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.000	1.000	-	-	1.000	-	950			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		92.194	92.194	18.300	18.300	92.194	18.300	22.190	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Đình, xã Tia Đình	Quyết định số 1998/QĐ-UBND ngày 3/11/2021	20.000	20.000	18.300	18.300	20.000	18.300	1.690			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	0	0	5.894	0	1.500			
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	0	0	8.000	0	2.000			

3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	0	0	5.000	0	1.500			
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	0	0	5.000	0	1.500			
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	0	0	8.000	0	2.000			
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	0	0	6.300	0	2.000			
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	0	0	6.000	0	2.000			
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	0	0	6.000	0	2.000			
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	0	0	6.500	0	2.000			
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	0	0	7.000	0	2.000			
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	0	0	8.500	0	2.000			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.160	10.160	0	-	10.160	-	3.000			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024											
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10160	10160	0	0	10.160	0	3.000			Đã có Quyết định phê duyệt các dự án thành phần
-	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son	Số 2047/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3.000	3.000			3.000					
-	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Ló A, Tia Ló B, xã Nong U	Số 2051/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	1.000	1.000			1.000					

B2.5	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		169.984	159.635	32.866	32.866	159.636	32.866	100.226	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		28.153	28.153	11.366	11.366	28.153	11.366	5.809	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		17.764	17.764	11.366	11.366	17.764	11.366	5.809			
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng	Số 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.000	4.000	4.500	4.000	365			
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	4.000	4.000	6.000	4.000	1.820			
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	3.366	3.366	4.464	3.366	964			
*	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	0	0	1.300	0	1.235			
2	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Càng	Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		10.389	10.389	0	0	10.389	0				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		108.400	98.051	16.500	16.500	98.052	16.500	73.920			
III.1	Đầu tư CSHT		69.400	69.400	2.500	2.500	69.400	2.500	60.140	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0					-		
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ảng Càng	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.350			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0					-		
1	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ảng Càng	Số 4099/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
2	Đường nội bản Hua Ná, xã Ảng Càng	Số 4100/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			

3	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ảng Cang	Số 4102/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
4	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ảng Cang	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	0	0	3.000	0	1.500			
5	Nhà Văn hóa bản Huổi Sừa, xã Ảng Cang	Số 4101/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
6	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	Số 4103/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
7	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Ngưỡng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
8	Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỹ đường đi xã Năm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ảng Tở	Số 4106/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hạp, xã Ảng Tở	Số 4138/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
10	Đường nội bản Huổi Châng, xã Ảng Tở	Số 310/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ảng Tở	Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
12	Thủy lợi Nả Nhà Sáy, xã Ảng Tở	Số 4140/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông 1, xã Ảng Tở	Số 311/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	800	800	0	0	800	0	800			
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hóm, xã Ảng Tở	Số 309/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chòn, xã Ảng Tở	Số 308/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			

17	Nhà văn hóa bán Pá Cha, xã Ấng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	0	0	1.300	0	1.235			
18	Nhà văn hóa bán Cha Nọ, xã Ấng Tở	Số 4109/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	0	0	1.300	0	1.250			
19	Nhà văn hóa bán Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ấng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
20	Nhà văn hóa bán Bua I, II, xã Ấng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bán Nong Pom Phai, xã Ngồi Cáy	Số 4141/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	0	0	3.000	0	1.500			
22	Đường đi khu sản xuất bán Nậm Cúm, xã Ngồi Cáy	Số 4142/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	0	0	2.000	0	1.950			
23	Đường nội bán Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cáy	Số 4143/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.400	2.400	0	0	2.400	0	2.350			
24	Đường nội bán Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	Số 4144/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngồi Cáy	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tý + Ná Huổi + Ná Tông Nong Săng, xã Ngồi Cáy	Số 165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
27	Thủy lợi Ná Co Sản bán Cáy, xã Ngồi Cáy	Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
28	Thủy lợi Ná Tông, bán Săng, xã Ngồi Cáy	Số 166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	0	0	1.200	0	1.140			
29	Nhà Văn hóa bán Ngồi + Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	Số 4166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
30	Nhà Văn hóa bán Co Hăm, xã Ngồi Cáy	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	950			

[illegible]

1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiú (xã Ảng Tờ)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	4.000	4.000	8.051	4.000	3.800			
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.350			
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lường, xã Năm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	2.500	2.500	5.600	2.500	2.930			
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	5.000	5.000	10.000	5.000	4.700			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		31.737	31.737	5.000	5.000	31.737	5.000	19.697			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											-
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tờ	Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.930	11.930	5.000	5.000	11.930	5.000	6.600			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024											
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tờ	Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.800	2.800	0	0	2.800	0	1.500			
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tờ	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	0	0	1.100	0	1.045			
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.607	1.607	0	0	1.607	0	1.527			
4	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500	0	0	5.500	0	3.000			
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.425			
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	0	0	500	0	500			
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Súa thuộc trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	0	0	500	0	500			
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khờ thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	0	0	500	0	500			
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Ảng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	0	0	500	0	500			

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vi, xã Nậm Vi	2118 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.500	6.285	0	0	6.285	0	4.000			
B2.7	HUYỆN MƯỜNG CHÀ		222.099	215.690	106.433	106.433	215.690	106.433	70.886			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		20.682	20.682	2.400	2.400	20.682	2.400	6.500			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		12.659	12.659	2.400	2.400	12.659	2.400	6.500			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				0							
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	800	800	3.000	800	1.500			
2	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	800	800	4.000	800	2.000			
3	NSH bản Xã Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	800	800	5.659	800	3.000			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		8.023	8.023			8.023					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	42.266	42.266	58.917	42.266	10.487			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	16.692	16.692	23.846	16.692	4.286			
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	25.574	25.574	35.071	25.574	6.201			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		134.942	134.716	61.067	61.067	134.716	61.067	53.270	-		
III.1	Đầu tư CSHT		134.942	134.716	61.067	61.067	134.716	61.067	53.270	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chá, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	7.651	7.651	11.000	7.651	3.019			
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	5.000	820			
3	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	4.000	4.000	800	800	4.000	800	3.080			
4	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	800	800	5.000	800	4.050			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.500	1.500	1.300	1.300	1.500	1.300	155			
6	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	12.516	12.516	18.000	12.516	4.402			
7	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.000	1.000	1.200	1.000	164			
8	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	3.500	3.500	6.800	3.500	3.000			

9	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	2.000	2.000	6.300	2.000	4.100			
10	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	1.000	1.000	4.000	1.000	2.880			
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	8.200	8.200	8.500	8.200	100			
12	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	9.300	9.300	9.500	9.300	100			
13	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.264	2.038	700	700	2.038	700	1.200			
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024											
1	Thủy lợi Tổng Sông, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	900	900	6.000	900	3.000			
2	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	2.400	2.400	10.945	2.400	4.000			
3	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	800	800	5.500	800	3.000			
4	Thủy lợi Đề Chờ Chua, bản Phua Di Tổng, xã Hừa Ngải	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	800	800	3.000	800	2.200			
5	Thủy lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	4.000	4.000	600	600	4.000	600	1.000			
6	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngải) – Nhóm Tia Chớ, bản Xà Phình 1, xã Sá Tổng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	800	800	4.933	800	2.000			
c)	Dự án khởi công mới năm 2024											
1	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	1.000	1.000	16.500	1.000	11.000			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.403	1.375	700	700	1.375	700	630	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.403	1.375	700	700	1.375	700	630			
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		222.335	221.883	42.223	42.223	221.883	42.223	60.260			74.555
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.752	15.752	-	-	15.752	-	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		6.163	6.163	-	-	6.163	-	-			

b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	0	0	9.589	0				
II	ĐỰ ẢN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		20.022	20.022	650	650	20.022	650	10.000	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2024				0					-	-	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sỏ, xã Huổi Sỏ huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	650	650	20.022	650	10.000			
III	ĐỰ ẢN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		120.264	119.812	10.641	10.641	119.812	10.641	46.527	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		110.764	110.312	7.641	7.641	110.312	7.641	41.577	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	2.996	2.996	4.000	2.996	1.004			
2	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	2.110	2.110	3.823	2.110	1.713			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lử đến nhà ông Giảng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	2.535	2.535	4.335	2.535	1.800			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024										-	
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi sỏ, xã Huổi Sỏ	Số 2940/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	0	0	9.373	0	5.000			
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sỏ, xã Huổi Sỏ	Số 2941/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	0	0	2.335	0	2.300			
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sỏ, xã Huổi Sỏ	Số 2942/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	0	0	1.830	0	1.800			
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi sỏ, xã Huổi Sỏ	Số 2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	0	0	4.060	0	2.000			
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sỏ, xã Huổi Sỏ	Số 2944/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	0	0	2.280	0	2.200			
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đề Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.500	2.500	0	0	2.500	0	2.450			
7	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.500	2.500	0	0	2.500	0	2.450			
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1.000	1.000	0	0	1.000	0	1.000			
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	0	0	3.500	0	2.000			
10	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.700	1.700	0	0	1.700	0	1.650			

11	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.000	3.000	0	0	3.000	0	2.000			
12	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	3.000	3.000	0	0	3.000	0	2.000			
13	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khó Si đi Làng Sảng 2, xã Tả Sín Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.450			
14	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	0	0	1.700	0	1.650			
15	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.111	1.000	0	0	1.000	0	1.000			
16	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	0	0	1.300	0	1.270			
17	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.470			
18	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.500	1.500	0	0	1.500	0	1.470			
19	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giàng sáu Cha, đến nhà ông Thào A Súa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.982	1.982	0	0	1.982	0	1.900			
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		9.500	9.500	3.000	3.000	9.500	3.000	4.950	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sín Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	3.000	3.000	4.000	3.000	950			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tả Dề, xã Tả Sín Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	0	0	5.500	0	4.000			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		62.107	62.107	30.932	30.932	62.107	30.932	3.733			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	12.853	12.853	12.739	12.739	12.853	12.739	56			
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sính Phình	Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	13.200	13.200	13.093	13.093	13.200	13.093	56			
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	2.500	2.500	4.320	2.500	1.744			

4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tà Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	2.600	2.600	4.525	2.600	1.877			
B2.9	HUYỆN NẬM PỎ		290.813	281.808	127.802	127.802	281.318	127.802	104.670	-	-	86.268
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		25.737	25.737	7.000	7.000	25.737	7.000	4.500	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		18.152	18.152	7.000	7.000	18.152	7.000	4.500	-	-	
a1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	3.500	3.500	6.000	3.500	2.500			
2	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	3.500	3.500	5.500	3.500	2.000			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.585	7.585	0	0	7.585	0				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	0	0	-	0	0			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		205.803	196.798	89.472	89.472	196.308	89.472	80.612	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		165.813	156.808	64.972	64.972	156.808	64.972	65.973	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Đạo, Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	0			
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0			
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0			
4	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	20.536	20.536	26.093	20.536	5.557			
5	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	6.000	6.000	8.000	6.000	1.760			
6	Nhà văn hoá bản Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	1.736	1.736	3.500	1.736	1.659			
7	Nhà văn hoá bản Pú Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	1.300	1.300	3.300	1.300	1.901			
8	Nhà văn hóa bản Đê Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	1.600	1.600	4.100	1.600	2.377			
9	Nhà văn hóa bản Huổi Hoi, Huổi Cơ Đạo, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	1.400	1.400	3.700	1.400	2.189			

10	Nhà văn hóa bán Nậm Tất 1, bán Trên Nương, xã Nà Búng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	1.900	1.900	4.800	1.900	2.756			
11	Nhà văn hóa bán Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	1.900	1.900	4.995	1.900	2.945			
12	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	1.600	1.600	4.100	1.600	2.377			
13	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	1.300	1.300	3.300	1.300	1.901			
14	Nhà văn hóa bán Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	1.800	1.800	4.500	1.800	2.565			
15	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	1.900	1.900	4.800	1.900	2.756			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	0	0	2.825	0	2.780			
2	Nhà văn hóa bán Mo Công, Mạy Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.500	3.500	0	0	3.500	0	2.000			
3	Nhà văn hóa bán Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250	0	0	4.250	0	2.500			
4	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	0	0	3.300	0	2.500			
5	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	0	0	3.300	0	2.500			
6	Nhà văn hóa bán Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.900	4.900	0	0	4.900	0	3.000			
7	Nhà văn hóa bán Huổi Đạo, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.500	2.500	0	0	2.500	0	2.450			
8	Nhà văn hóa bán Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.000	4.000	0	0	4.000	0	2.500			
9	Nhà văn hóa bán Nà Búng 2,3 xã Nà Búng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.300	4.300	0	0	4.300	0	2.500			
10	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu 1,2, xã Nà Búng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.750	4.750	0	0	4.750	0	2.500			
11	Nhà văn hóa bán Nà Ên, Nà Pầu xã Chà Tở	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	0	0	3.900	0	2.500			

12	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hô Hằng, Hô He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	0	0	4.745	0	2.500			
13	Nhà văn hóa bản Hô Cùng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.050	4.050	0	0	4.050	0	2.500			
14	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Dích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.500	4.500	0	0	4.500	0	2.500			
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		39.990	39.990	24.500	24.500	39.500	24.500	14.639			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
1	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	24.500	24.500	39.500	24.500	14.639			
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		56.650	56.650	30.330	30.330	56.650	30.330	17.935	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				0							
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỷ số 2, xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	10.080	10.080	14.400	10.080	3.955			
2	Trường PTDTBT THCS Na Co Sa, xã Na Co Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250	0			
3	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	4.000	4.000	7.000	4.000	3.000			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				0							
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong, Pa Tần, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	0	0	5.500	0	3.500			
2	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	0	0	5.000	0	3.500			
3	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	0	0	5.000	0	2.000			
4	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	0	0	3.500	0	1.980			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.623	2.623	1.000	1.000	2.623	1.000	1.623	-	-	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	1.000	1.000	2.623	1.000	1.623			
B2.10	THỊ XÃ MUỜNG LAY		10.319	10.319	3.170	3.170	10.319	3.170	6.895			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.504	2.504	670	670	2.504	670	1.783			

[illegible]

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						1.642.641	1.637.217	1.601.004			300	917.779			600	433.909	433.909			1.200	
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)						98.622	93.198	93.198			300	49.099			600	28.214	28.214				
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						90.876	85.452	85.452			300	41.799			600	28.214	28.214				
I.1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên						50.790	50.790	50.790				27.117				12.025	12.025				
I.2	Trường CD Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên						26.014	20.590	20.590			300	8.264			300	11.591	11.591				
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên						14.072	14.072	14.072				6.418			300	4.598	4.598				
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững						7.746	7.746	7.746				7.300									
II.1	Sở Lao động - TBXH						7.746	7.746	7.746				7.300									Hết nhu cầu
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.)						1.544.019	1.544.019	1.507.806				868.680				405.695	405.695			1.200	
1	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	201.310				138.427				51.944	51.944				
2	Huyện Mường Ảng						251.864	251.864	251.864				131.224				75.185	75.185				bao gồm vốn TDA2
3	Huyện Tủa Chùa						192.263	192.263	192.263				121.233				51.476	51.476				
4	Huyện Mường Chà						192.263	192.263	192.263				126.133				40.399	40.399			500	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023									
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
5	Huyện Điện Biên Đông						185.477	185.477	185.477					117.799			53.100	53.100				
6	Huyện Tuần Giáo						314.531	314.531	288.318					107.689			84.791	84.791			200	bao gồm vốn TDA2
7	Huyện Mường Nhé						206.311	206.311	196.311					126.175			48.800	48.800			500	
	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ						1.642.641	1.637.217	1.601.004					917.779			433.909	433.909			1.200	
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)						98.622	93.198	93.198					49.099			28.214	28.214				
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						90.876	85.452	85.452					41.799			28.214	28.214				
I.1	Trường Cao đẳng Nghề						50.790	50.790	50.790					27.117			12.025	12.025				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						27.500	27.500	27.500					27.117			25	25				
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Công, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	6.500					6.400								
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	4.500					4.400								
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1441/QĐ-UBND 14/8/2022	2.000	2.000	2.000					2.000								
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	8.500					8.317			25	25				
5	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1443/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000					6.000								
	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.290	23.290	23.290								12.000	12.000				
1	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000								2.500	2.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	5.000								2.000	2.000				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	4.290								2.000	2.000				
4	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025	1953/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	6.000	6.000	6.000								5.500	5.500				
	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024																					
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C					26.014	20.590	20.590			300	8.264			300	11.591	11.591				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						8.014	8.014	8.014				7.964				15	15				
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C		SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND 13/8/2022	8.014	8.014	8.014				7.964				15	15				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						18.000	12.576	12.576			300	300			300	11.576	11.576				
2	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1888/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.000	8.000	8.000			300	300			300	7.000	7.000				
3	Cải tạo sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	Phường Him Lam	SC, CT	2024-2025	1880/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	10.000	4.576	4.576								4.576	4.576				
I.3	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C					14.072	14.072	14.072				6.418			300	4.598	4.598				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	7.000				6.118				598	598				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT; TTBi	2022-2023	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	7.000				6.118				598	598				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.072	7.072	7.072				300			300	4.000	4.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số				Tổng số					
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỳ, xã Mường Lạn)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	14.500				11.904				2.516	2.516						
11	Trường tiểu học xã Ngòi Cây	C		12 PH; Hiệu bộ; HMPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	12.500				3.000				9.200	9.200						
12	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cây	C		4 PH, 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	7.500				2.000				4.624	4.624						
13	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ảng Tở	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	6.000				2.000				3.467	3.467						
14	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH, phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	5.000				1.500				3.189	3.189						
	Các dự án khởi công mới năm 2024						67.554	67.554	67.554								27.000	27.000						
1	Đường từ xã Nậm Lịch - Pá Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	C			2024-2025	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	54.054								15.000	15.000						
2	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tở	C			2024-2025	Số 4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000						
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đẳng	C			2024-2025	Số 4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000						
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025	Số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500								4.000	4.000						
III	Huyện Tủa Chùa	C					192.263	192.263	192.263				121.233				51.476	51.476						
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						20.990	20.990	20.990				20.870				72	72						
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	C		1.435 người	2022-2024	1867/QĐ-UBND 10/8/2022	14.990	14.990	14.990				14.990									Ht 2022		
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sín Thàng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000				5.880				72	72						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						123.273	123.273	123.273				90.783				28.404	28.404				
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Đê Hu - Sinh Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI MN	2023-2024	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	20.000				19.001				964	964				
2	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Láng - Sàng Tở đi Sin Chải, Huổi Sô	C		15,05 Km; GTNT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.000				742	742				
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				27.000				7.000	7.000				
4	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH; 6 PNT; HMPT	2022-2024	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	7.763				7.122				198	198				
5	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xã Phình)-Làng Sàng (xã Tả Sin Thàng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND 06/12/2022	8.500	8.500	8.500				2.600				5.000	5.000				
6	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhè - Mường Đun	C			2023-2025	2953 ngày 06/12/2022	14.010	14.010	14.010				3.860				9.500	9.500				
7	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	8.000				2.200				5.000	5.000				
	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2024						48.000	48.000	48.000				9.580				23.000	23.000				
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Tráng, Huổi Sô, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				7.080				15.000	15.000				
2	Nâng cấp tuyến đường Páng Dê (Xã Nhè) - Phình Sàng, Tuấn Giáo	C			2023-2025	1000 ngày 21/6/2023	18.000	18.000	18.000				2.500				8.000	8.000				
IV	Huyện Mường Chà	C					192.263	192.263	192.263				126.133				40.399	40.399			500	
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						125.500	125.500	125.500				110.822				10.587	10.587				
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	5047/QĐ-UBND 23/11/2022	10.500	10.500	10.500				9.700				164	164				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024						Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lêng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lêng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	20.000					19.300									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	20.000					19.800									
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chá	C		4 PH; NĐN; HMPT		1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	10.000					8.800				916	916				
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hìn 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	12.000					10.622				732	732				
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	C		4 PH; Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	9.000					7.700				1.250	1.250				
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	C		10 PH, 2 Phòng làm việc, phụ trợ; sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	14.500					10.300				3.610	3.610				
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		7 PH; 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND 14/7/2022	11.000	11.000	11.000					9.200				1.430	1.430				
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lêng xã Huổi Lêng	C		6 PH, 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	9.500					7.900				1.385	1.385				
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nén, xã Nậm Nén	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	9.000					7.500				1.100	1.100				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						25.000	25.000	25.000					15.011				7.812	7.812				
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chá - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chá điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	25.000					15.011				7.812	7.812				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						32.763	32.763	32.763									21.500	21.500				
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025	5827; 19/10/2023	9.000	9.000	9.000									8.000	8.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025	5831; 19/10/2023	12.000	12.000	12.000								8.000	8.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			2024-2025	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000								5.500	5.500				
4	Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng	C			2024-2025		5.763	5.763	5.763													Huyện đề xuất thay danh mục khác
	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						9.000	9.000	9.000				300				500	500			500	
1	Xây mới Trường mầm non Huổi Lêng, xã Huổi Lêng	C			2023-2025		9.000	9.000	9.000				300				500	500			500	
V	Huyện Điện Biên Đông	C					185.477	185.477	185.477				117.799				53.100	53.100				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						159.070	159.070	159.070				117.799				31.440	31.440				
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tóc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mi (xã Sam Kha)	C		12,45 Km; GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				26.660				3.255	3.255				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Dính - xã Sam Kha	C		10,1 Km; GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				26.900				100	100				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhá, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km; GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	19.000				14.000				4.000	4.000				
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Nà Su - Chua Ta (xã Tia Dính)	C		19,6 5 km GTNTC	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	43.000				30.639				10.000	10.000				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C		Nhà đa năng; 6 PH; 4 PNT; Ptro	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	13.570				10.200				3.120	3.120				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luán) - 126,8ha	C		126,8ha	2023-2025	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	8.500				5.000				2.665	2.665				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:				
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
7	Xây dựng trường Mầm non Pù Hồng, xã Pù Hồng, huyện Điện Biên Đông	C			2023-2025	1660/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000				4.400				8.300	8.300				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						26.407	26.407	26.407								21.660	21.660				
1	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000								7.500	7.500				
2	Thủy lợi Suối Tổng Sớ bản Nà Nền C xã Pù Hồng	C			2024-2025	Số: 1899/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	5.000	5.000	5.000								4.500	4.500				
3	NSH các xã Tia Đình, Pù Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Súa xã Tia Đình; bản Ao Cá xã Pù Hồng)	C			2024-2025	Số: 1933 /QĐ-UBND Ngày 31/10/2023	5.000	5.000	5.000								4.500	4.500				
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lô, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tàu Xa Dung)	C			2024-2025	Số: 1922/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	8.407	8.407	8.407								5.160	5.160				
VI	Huyện Tuần Giáo	C					314.531	314.531	288.318				107.689				84.791	84.791			200	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						121.000	121.000	121.000				82.689				33.591	33.591				
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				15.000				14.748	14.748				
2	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	65.000				48.689				13.078	13.078				
3	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km; GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	26.000				19.000				5.765	5.765				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						60.000	60.000	60.000				25.000				18.000	18.000				
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoang Hin	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				15.000				8.000	8.000				
2	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	Nhóm C	Xã Rạng Đông - Nà Tông	12,3 Km	2022-2025	Số 2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000				10.000				10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						105.531	105.531	105.531								33.000	33.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch năm 2024					Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025								Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số	Trong đó:								
									Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuẩn bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31				
2	Nâng cấp Quảng trường và via hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				33.745				1.000	1.000								
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	C		NC, SC; ... PNT; Ptro	2022-2024	819/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	7.450				2.400									Dự kiến bỏ danh mục do không có mặt bằng				
4	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng; HMPT	2023-2025	52/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	19.355				5.160				13.500	13.500								
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH; HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.500				8.540				5.500	5.500								
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			2023-2024	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	8.150				300				7.300	7.300								
7	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch	C			2023-2024	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	7.200				200				6.500	6.500								
	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2024						33.111	33.111	23.111								14.500	14.500								
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025	2119 ngày 15/11/2023	10.000	10.000	10.000								5.000	5.000								
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			2024-2025	2133 ngày 15/11/2023	2.311	2.311	2.311								2.000	2.000								
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý	C			2024-2025	2120 ngày 15/11/2023	4.000	4.000	4.000								3.500	3.500								
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ	C			2024-2025	2121 ngày 15/11/2023	6.800	6.800	6.800								4.000	4.000								
	Các dự án dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2024						5.000	5.000	5.000								500	500			500					
1	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huổi Léch, xã Huổi Léch	C			2024-2025		5.000	5.000	5.000								500	500			500					

Biểu số 8A
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số					
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
AA	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		235.185	214.638	29.403	29.403	214.638	29.403	102.565	-	-	-
A	Phân bổ vốn theo Quyết định 652/QĐ-TTg		105.991	86.707	12.913	12.913	86.707	12.913	40.486	-	-	
A2	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025		105.991	86.707	12.913	12.913	86.707	12.913	40.486	-	-	
A2.1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã		27.939	26.912	1.350	1.350	26.912	1.350	17.473	-	-	
I	Thành phố Điện Biên Phủ		566	566	-	-	566	-	538			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				-			
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	-	-	566	0	538			
II	Huyện Điện Biên		18.635	17.608	-	-	17.608	-	12.185			
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				-			
1	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên	Số 206/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND xã Thanh Yên	2.486	2.237	-	-	2.237	0	1.500			
2	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luổng, bản U Va xã Noong Luổng, huyện Điện Biên	Số 187/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã Noong Luổng	4.616	4.154	-	-	4.154	0	3.500			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
3	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 2416/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.498	1.498	-	-	1.498	0	1.442			
4	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Số 2694/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	2.538	2.538	-	-	2.538	0	1.000			
5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Ló) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Số 144a/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND xã Thanh Luông	1.906	1.715	-	-	1.715	0	1.662			
6	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 148/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã Pom Lót	1.264	1.138	-	-	1.138	0	1.081			
7	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Số 3010/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.128	2.128	-	-	2.128	0	1.000			
8	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Số 3064/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.200	2.200	-	-	2.200	0	1.000			
IV	Huyện Mường Ảng		4.154	4.154	-	-	4.154	-	3.946			
a)	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2024				-				-			
1	Đường nội bản Co Hăm	Số 4081/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.900	1.900	-	-	1.900	0	1.805			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa	Số 4082/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.254	2.254	-	-	2.254	0	2.141			
VIII	Huyện Nậm Pồ		2.154	2.154	1.350	1.350	2.154	1.350	804			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				-				-			
2	Đường bê tông nội bản Pa Cỏ, xã Chả Nưa	Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.154	2.154	1.350	1.350	2.154	1.350	804			
A2.2	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí cấp huyện		60.858	42.601	11.563	11.563	42.601	11.563	23.013			
I	Giao thông		42.501	29.751	6.863	6.863	29.751	6.863	14.903			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				-				-			
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	QĐ số 308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh	16.000	11.200	2.563	2.563	11.200	2.563	6.000			
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chấn - Thanh Yên huyện Điện Biên	Số 2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	12.392	4.300	4.300	12.392	4.300	4.018			
b)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				-			
3	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 3009/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	4.370	3.059	-	-	3.059	-	2.000			
4	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3, 5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 3197/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.857	2.000	-	-	2.000	0	1.939			
5	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mô Thổ xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	Quyết định số 3440/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.571	1.100	-	-	1.100	0	946			
II	Thủy lợi		15.500	10.850	4.700	4.700	10.850	4.700	6.150	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				-				-			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	10.850	4.700	4.700	10.850	4.700	6.150			
III	Y tế - Văn hóa - Giáo dục		2.857	2.000	-	-	2.000	-	1.960	-		
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				-	-		0	-			
1	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 3441/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.857	2.000	-	-	2.000	0	1.960			
B	VỐN BỔ SUNG THEO QUYẾT ĐỊNH 147/QĐ-TTG		129.194	127.931	16.490	16.490	127.931	16.490	62.079	-		
B2	PHÂN BỐ CHO CẤP HUYỆN		129.194	127.931	16.490	16.490	127.931	16.490	62.079			
I	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		9.811	8.811	-	-	8.811	-	7.986	-		
I.1	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu		9.811	8.811	-	-	8.811	-	7.986	-	-	
a)	Dự án khởi công mới năm 2024		9.811	8.811	-	-	8.811	-	7.986	-	-	
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	2873/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	200	200			200		200			
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3031/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	4.500	4.500	-	-	4.500	0	3.800			
3	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3092/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.111	1.111	-	-	1.111	0	1.081			
4	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3032/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.000	1.000	-	-	1.000	0	962			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	Trong đó:		
Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	3091/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Điện Biên	1.000	1.000	-	-	1.000	0	947			
6	Đường BT nội thôn của Bản Mớ, Bản Noong Hẹt, Thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 3434/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện Điện Biên	2.000	1.000			1.000		996			
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		25.000	25.000	10.270	10.270	25.000	10.270	14.230	-	-	
II.1	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"		25.000	25.000	10.270	10.270	25.000	10.270	14.230			-
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024		25.000	25.000	10.270	10.270	25.000	10.270	14.230			-
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống – Thảm Trầu xã Chiềng Sơ	QĐ số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	3.000	3.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.940			
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mẽ – Háng Tàu xã Chiềng Sơ	QĐ số 1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	4.000	4.000	1.738	1.738	4.000	1.738	2.182			
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	QĐ số 1623/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	4.500	4.500	2.000	2.000	4.500	2.000	2.410			
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)	QĐ số 1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.640	3.640	1.000	1.000	3.640	1.000	2.567			
5	Đường Điện Bản Thảm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	QĐ số 1618/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	5.350	5.350	2.532	2.532	5.350	2.532	2.711			
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	QĐ số 1621/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.000	2.000	1.000	1.000	2.000	1.000	960			
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	QĐ số 1620/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.510	2.510	1.000	1.000	2.510	1.000	1.460			
III	HUYỆN TUẦN GIÁO		25.000	25.000	-	-	25.000	-	13.796	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021- 2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
III.1	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"		25.000	25.000	0	0	25.000	0	13.796	0		
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				0			
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Băng Sắn	Số 99/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000	-	-	6.000	0	3.500			
2	Đường giao thông Hới Nọ	Số 100/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.100	5.100	-	-	5.100	0	2.500			
3	Đường giao thông bản Ngúa	Số 101/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000	-	-	6.000	0	3.000			
4	Nâng cấp thủy lợi bản Có - bản Lạ	Số 102/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.900	1.900	-	-	1.900	0	1.805			
5	Đường giao thông bản Cuông + bản Giảng	Số 103/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.200	3.200	-	-	3.200	0	1.500			
6	Đường giao thông bản Cang	Số 104/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	2.800	2.800	-	-	2.800	0	1.491			
IV	HUYỆN TỬA CHÙA		25.000	25.000	1.560	1.560	25.000	1.560	4.690	-	-	
IV.1	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"		25.000	25.000	1.560	1.560	25.000	1.560	4.690	-		
a)	Xã Mường Báng		25.000	25.000	1.560	1.560	25.000	1.560	4.690	-		
a1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				-				0			
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	2901/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	2.500	2.500	500	500	2.500	500	2.000			
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.000	2.000	1.060	1.060	2.000	1.060	940			
a2)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				0			
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.500	2.500	-	-	2.500	0	1.750			
V	HUYỆN MUỜNG CHÀ		25.000	25.000	2.000	2.000	25.000	2.000	15.677	-		
V.1	Hỗ trợ thêm vốn cho huyện "trắng xã nông thôn mới"		25.000	25.000	2.000	2.000	25.000	2.000	15.677	-		
a)	Dự án khởi công mới năm 2024				-				0			
1	Nhà văn hóa - thể thao xã Nậm Nèn	5442; 28/09/2023	3.000	3.000	400	400	3.000	400	2.600			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch vốn NSTW 2024			Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022,2023	Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nèn	5441; 28/09/2023	2.400	2.400						300	300	2.400
4	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nèn 1, 2	5663; 09/10/2023	2.200	2.200	300	300	2.200	300	1.900			
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 – bản Nậm Piễn, xã Mường Tùng	5755; 13/10/2023	14.000	14.000	1.000	1.000	14.000	1.000	9.077			
VI	HUYỆN NẬM PỒ		10.000	10.000	-	-	10.000	-	-			
1	Phân bổ vốn thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025		10.000	10.000	-	-	10.000	0	0			
-	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sứ, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ		10.000	10.000	-	-	10.000	0	0			
VII	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		3.860	3.860	1.660	1.660	3.860	1.660	2.200	-		
VII.1	Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		3.860	3.860	1.660	1.660	3.860	1.660	2.200	-	-	
a)	Xã Lay Nưa		3.860	3.860	1.660	1.660	3.860	1.660	2.200	-		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				-				-			
1	Đường giao thông nội bản Tào Sen xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	QĐ số 186/ UBND ngày 19/10/2023	860	860	860	860	860	860	0			
3	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	1026/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	3.000	3.000	800	800	3.000	800	2.200			
VIII	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		5.523	5.260	1.000	1.000	5.260	1.000	3.500	-	-	
a)	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao		5.523	5.260	1.000	1.000	5.260	1.000	3.500	-		
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024				-				-			
1	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	1668 /QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	1.000	1.000	5.260	1.000	3.500			

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2023 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]